

Phần 2. YÊU CẦU VỀ KỸ THUẬT

Chương V. YÊU CẦU VỀ KỸ THUẬT

Mục 1. Yêu cầu về kỹ thuật

1.1. Giới thiệu chung về dự án/dự toán mua sắm, gói thầu

a) Giới thiệu về dự toán

- Tên dự toán: Mua sắm linh kiện, lắp ráp xe ô tô vận tải năm 2026 của Cục Xe máy-Vận tải/TCHCKT

- Chủ đầu tư/Bên mời thầu: Cục Xe máy-Vận tải/TCHCKT, Số 5- Đường Nguyễn Tri Phương – phường Ba Đình - Hà Nội.

b) Giới thiệu về gói thầu

- Tên gói thầu: Gói thầu MSLR -01 năm 2026.

- Nguồn vốn: Ngân sách nhà nước.

- Hình thức lựa chọn nhà thầu: Đấu thầu rộng rãi trong nước qua mạng.

- Phương thức lựa chọn nhà thầu: 01 giai đoạn, 01 túi hồ sơ.

- Loại hợp đồng: Trọn gói.

- Thời gian thực hiện gói thầu: 270 ngày.

- Địa điểm thực hiện gói thầu: xã Xuân Mai, thành phố Hà Nội.

Phạm vi công việc của gói thầu: Mua sắm bộ linh kiện, lắp ráp hoàn chỉnh 215 xe ô tô vận tải theo nội dung Kế hoạch lựa chọn nhà thầu được phê duyệt.

1.2. Yêu cầu về kỹ thuật

1.2.1. Yêu cầu kỹ thuật chung

- Toàn bộ hàng hóa cung cấp cho gói thầu phải đồng bộ, mới 100% chưa qua sử dụng, đáp ứng tính năng thông số kỹ thuật tại **Bảng a1** và **Bảng b1** mục này.

- Bộ linh kiện phải đảm bảo đồng bộ, lắp đặt được thành xe ô tô hoàn chỉnh đáp ứng tính năng thông số kỹ thuật tại **Bảng a2** và **Bảng b2** mục này.

- Phải đảm bảo không vi phạm quyền tác giả, quyền sở hữu trí tuệ hoặc bản quyền, ... theo quy định của pháp luật. Được cung cấp hợp pháp tại Việt Nam.

- Việc vận chuyển đến địa điểm cung cấp phải đảm bảo an toàn tuyệt đối và tuân thủ các quy định của nhà sản xuất.

- Hàng hóa trước khi bàn giao đưa vào sử dụng phải thực hiện các kiểm tra, thử nghiệm như mô tả tại Mục 3 chương này.

- Phải đảm bảo bố trí đủ nhân sự có đầy đủ kỹ năng, chuyên môn, kinh nghiệm thực hiện cung cấp hàng hóa an toàn.

- Nghiệm thu, bàn giao
- + Công việc cung cấp hàng hóa chỉ được coi là hoàn thành khi Nhà thầu nhận được biên bản nghiệm thu bàn giao xe ô tô hoàn chỉnh.
- + Thủ tục nghiệm thu bàn giao được thực hiện theo quy định của Bộ Quốc phòng.
- Yêu cầu về bảo hành:
 - + Nhà thầu chịu trách nhiệm bảo hành miễn phí bắt đầu từ ngày nghiệm thu bàn giao hàng hóa đưa vào sử dụng.
 - + Thời gian bảo hành đối với xe ô tô sau khi lắp ráp hoàn chỉnh phải đảm bảo ≥ 18 tháng hoặc 60.000 km tùy thuộc điều kiện nào đến trước.
 - + Địa điểm bảo hành: Nhà thầu phải thực hiện bảo hành tại chỗ (tại địa điểm của đơn vị được cấp phát hàng hóa của Bộ Quốc phòng). Trong trường hợp đặc biệt, hàng hóa sẽ bảo hành tại các trung tâm bảo hành hoặc các cơ sở bảo hành chính hãng của nhà sản xuất.
 - + Thời hạn thực hiện nghĩa vụ bảo hành: Trong vòng 05 ngày kể từ ngày nhận được thông báo của Chủ đầu tư yêu cầu thực hiện nghĩa vụ bảo hành.
 - + Hết thời gian bảo hành, nhà thầu phải cung cấp các dịch vụ hỗ trợ như: Bảo trì, bảo dưỡng; cung cấp các vật tư, phụ tùng thay thế; khắc phục, xử lý các vấn đề nghiêm trọng trong toàn bộ quá trình sử dụng hàng hóa nếu được chủ đầu tư yêu cầu.

- Chỉ dẫn về chào giá:

- + Đối với hàng hóa nhập khẩu: Giá trị hàng hoá không bao gồm thuế nhập khẩu và thuế VAT. *(Lý do: Hàng hóa nhập khẩu chuyên dùng phục vụ trực tiếp cho an ninh, quốc phòng được miễn thuế quy định tại mục 22 Điều 16, Luật số 107/2016/QH13 ngày 06/4/2016 về Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu)*
- + Đối với hàng hóa sản xuất trong nước và chi phí cho những dịch vụ liên quan thực hiện trong nước (như chi phí tiếp nhận hàng hoá nhập khẩu tại Cảng; bảo hiểm, vận chuyển nội địa, chi phí ngân hàng, lợi nhuận; chi phí lắp ráp, hoàn thiện,...): đã bao gồm thuế VAT.
- + Nhà thầu chào giá đối với hàng hoá sản xuất trong nước theo mẫu 12.2A mục I; đối với hàng hoá nhập khẩu theo mẫu 12.2A mục II.

1.2.2. Yêu cầu về nguồn gốc xuất xứ và chất lượng của hàng hóa:

- Hàng hóa cung cấp cho gói thầu phải có ký hiệu, nhãn mác, xuất xứ rõ ràng; phải ghi rõ tính năng, thông số kỹ thuật, phải đảm bảo mới 100% và được sản xuất không trước năm 2025 (riêng bình ắc quy và lốp phải được sản xuất không trước năm 2026).
- Đối với hàng hóa nhập khẩu: Nhà thầu phải bàn giao cho chủ đầu tư: Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa CO, giấy chứng nhận chất lượng hàng hóa CQ (hoặc các tài liệu chứng minh tương đương) ngay trước khi nghiệm thu;
- Đối với hàng hóa sản xuất trong nước: Nhà thầu phải bàn giao cho chủ đầu tư: Giấy chứng nhận chất lượng hàng hóa CQ ngay trước khi nghiệm thu.

1.2.3. Yêu cầu kỹ thuật chi tiết

Các yêu cầu kỹ thuật tại bảng sau là mức yêu cầu chung. Hàng hóa phải đáp ứng hoặc “tương đương”. Hàng hoá “tương đương” có nghĩa là hàng hoá có các thông số kỹ thuật hoặc khả năng, tính năng hoạt động, vận hành, độ bền sử dụng... tương đương với của hàng hoá được mô tả trong bảng. Ngoài ra, không hạn chế các tính năng, thông số kỹ thuật được liệt kê tại bảng mà khuyến khích nhà thầu cung cấp hàng hóa có tính năng và các thông số kỹ thuật tốt hơn nhưng phải đảm bảo tính đồng bộ, thẩm mỹ, tương thích, hiện đại về công nghệ và khả năng vận hành theo yêu cầu của E-HSMT.

Trường hợp hàng hóa nhà thầu cung cấp có thêm các tính năng, thông số kỹ thuật ngoài danh mục thông số kỹ thuật yêu cầu của E-HSMT, thì nhà thầu phải nhóm riêng và ghi tóm tắt các thông số kỹ thuật đó trong phần mô tả hàng hóa để thuận lợi cho công tác so sánh, đánh giá E-HSMT (có thể để cùng ô, bảng khi mô tả hàng hóa như bảng yêu cầu của E-HSMT hoặc tách thành bảng riêng).

- Nhà thầu cung cấp catalogue hoặc bảng kê thông số kỹ thuật của xe được xác nhận của nhà sản xuất hoặc đại diện nhà sản xuất tại Việt Nam hoặc công bố trên web chính thức của nhà sản xuất để minh chứng cho các thông số kỹ thuật mà nhà thầu chào. Trường hợp không có tài liệu chứng minh đầy đủ các thông số kỹ thuật của hàng hóa đáp ứng yêu cầu kỹ thuật theo các bảng yêu cầu kỹ thuật chi tiết dưới đây, sẽ coi như hàng hóa không có cơ sở để đối chiếu, đánh giá các thông số kỹ thuật và đánh giá không đạt.

- Nhà thầu lập danh mục tên cụm, chi tiết nhập khẩu và danh mục tên cụm, chi tiết sản xuất trong nước đáp ứng yêu cầu kỹ thuật theo các bảng yêu cầu kỹ thuật chi tiết dưới đây.

Bảng yêu cầu kỹ thuật:

a) Đối với hàng hoá là bộ linh kiện lắp ráp xe ô tô vận tải loại 1

a.1. Danh mục và tiêu chuẩn kỹ thuật của 01 bộ linh kiện:

Bảng a1

TT	Danh mục bộ linh kiện	ĐVT	SL	Tiêu chuẩn kỹ thuật
1	Cụm động cơ	Bộ	1	
-	Loại			Diesel, có turbo, làm mát khí nạp
-	Kiểu bố trí và số lượng xy lanh			V-8
-	Dung tích xy lanh,	lít		$10,85 \pm 1\%$
-	Đường kính xy lanh/ hành trình pittong	mm		120/120
-	Tỉ số nén			$16,5 \pm 0,2$
-	Công suất định mức tối đa, không nhỏ hơn	kW (hp)		176 (240)
-	Tốc độ vòng quay lớn nhất của động cơ, không nhỏ hơn	vòng/ phút		2 200

TT	Danh mục bộ linh kiện	ĐVT	SL	Tiêu chuẩn kỹ thuật
-	Momen xoắn cực đại, không nhỏ hơn	Nm (kgf.m)		932 (95)
2	Ly hợp	Bộ	1	Ma sát khô
3	Hộp số chính	Bộ	1	Cơ khí, 10 số tiến+2 số lùi
-	Tay số/ Tỷ số truyền:			- Số tiến (Cấp số/số nhanh/số chậm): 1/7,82/6,38; 2/4,03/3,29; 3/2,5/2,04; 4/1,53/1,25; 5/1/0,815. - Số lùi (Số nhanh/số chậm): 7,38/6,02.
4	Hộp số phụ (hộp phân phối)	Bộ	1	Cơ khí, 2 cấp dẫn động điện-khí nén
-	Tỷ số truyền khi gài số chậm			1,662
-	Tỷ số truyền khi gài số nhanh			0,917
5	Cầu xe	Bộ		
-	Khoá vi sai giữa các cầu			Có vi sai và khoá vi sai giữa cầu trước và cầu sau. Khoá vi sai dẫn động bằng điện-khí nén
-	Khoá vi sai trên 1 cầu			Có khoá vi sai cầu sau giữa các bánh xe
7	Hệ thống treo			
-	Hệ thống treo trước	Bộ	1	Phụ thuộc, nhíp dọc, có ống giảm chấn thủy lực
-	Hệ thống treo sau	Bộ	1	Phụ thuộc, nhíp dọc
8	Hệ thống phanh			
-	Phanh chính	Bộ	1	Tang trống, dẫn động khí nén. Có điều hoà lực phanh
-	Phanh dừng (đỗ)	Bộ	1	Tang trống, cơ cấu phanh lốc kê, cầu sau
-	Phanh hỗ trợ	Bộ	1	Phanh động cơ điều khiển bằng khí nén
9	Hệ thống điện			
-	Bộ dây điện+Phụ kiện	Bộ	1	Đảm bảo đủ cho 1 xe hoàn thiện
10	Ca bin			Ca bin tương đương kiểu dạng cabin xe Kamaz-43261 do Hãng Kamaz của Nga sản xuất
-	Số lượng chỗ ngồi cả người lái	Chỗ	3	Đồng bộ với ca bin

TT	Danh mục bộ linh kiện	ĐVT	SL	Tiêu chuẩn kỹ thuật
-	Giường nằm trên cabin	Giường	1	Đồng bộ với ca bin
11	Khung xe	cái	1	Khung xe kiểu dạng tương đương khung xe Kamaz-43261 do Hãng Kamaz của Nga sản xuất
12	Bánh xe			
-	Ký hiệu lốp xe			395/80R20
-	Số lượng bánh xe (có sãm, yếm), bao gồm bánh xe dự phòng	Bộ	5	Đồng bộ cả la zăng
-	Kiểu lốp			Lốp đa dụng di chuyển được trên nhiều địa hình
13	Thùng xe			Kim loại, sàn thùng bằng kim loại, có mui bạt
-	Ghế ngồi trên thùng xe (số hàng ghế/ số chỗ mỗi hàng)		2/12	Ghế băng chạy dọc theo thùng xe (gấp được ráp dọc thành thùng)
14	Các cụm linh kiện khác và phụ kiện đồng bộ để lắp ráp hoàn chỉnh 1 xe	Bộ	01	Đồng bộ với các cụm, hệ thống để lắp ráp hoàn chỉnh 01 xe
15	Bạt + khung bạt	Bộ	1	Đồng bộ với thùng xe
16	Tời	Bộ	01	Đủ bộ
-	Chiều dài cáp kéo, không nhỏ hơn	m		80
-	Đường kính cáp tời, không nhỏ hơn	mm		14,5
17	Ắc quy	Cái	02	Loại 12V, 190Ah

(Các cụm, hệ thống, chi tiết của bộ linh kiện phải đảm bảo lắp đặt được trên khung xe nêu tại Mục 11 của bảng này thành xe ô tô hoàn chỉnh).

a.2. Thông số kỹ thuật xe ô tô sau khi lắp ráp hoàn chỉnh

Bảng a2

TT	Danh mục thông số	Tiêu chuẩn kỹ thuật
I	KÍCH THƯỚC VÀ TRỌNG LƯỢNG	
1	Kích thước tổng thể (D x R x C) (mm)	$(7\ 090 \pm 40) \times (2\ 550 \pm 30) \times (3\ 010 \pm 40)$
2	Chiều dài cơ sở (mm)	$3\ 670 \pm 40$
3	Khoảng sáng gầm xe (mm)	$320 \pm 5\%$
4	Bán kính quay vòng nhỏ nhất (m)	$9,5 \pm 1\%$
5	Khối lượng xe không tải (kg)	$7\ 890 \pm 300$
6	Tải trọng, không nhỏ hơn (kg)	2 650
7	Khối lượng xe toàn tải (kg)	$10\ 540 \pm 300$

TT	Danh mục thông số	Tiêu chuẩn kỹ thuật
8	Khối lượng rơ moóc kéo, không nhỏ hơn (kg)	5 000
II	ĐỘNG CƠ	
1	Kiểu động cơ	4 kỳ, Diesel, tăng áp, V-8
2	Tiêu chuẩn khí thải	Euro-2
3	Dung tích xy lanh (lít)	10,85 ± 1%
4	Công suất tối đa, không nhỏ hơn (kw/Hp)	176/240
5	Momen xoắn cực đại, không nhỏ hơn (Nm/kgf.m)	932/95
6	Thùng nhiên liệu, tổng dung tích (số thùng/lít)	2/(125+170)
III	HỆ THỐNG TRUYỀN ĐỘNG, TREO, LÁI, PHANH	
1	Công thức bánh xe	4 x 4
2	Ly hợp	Ma sát khô, dẫn động thủy lực, có trợ lực khí nén
3	Hộp số chính	Cơ khí, 10 số tiến+2 số lùi
4	Hộp phân phối (hộp số phụ)	Cơ khí, 2 cấp dẫn động điện-khí nén
5	Vi sai giữa các cầu	Có vi sai và khoá vi sai giữa cầu trước và cầu sau. Khoá vi sai dẫn động bằng điện-khí nén
6	Khoá vi sai trên 1 cầu	Có khoá vi sai cầu sau
7	Hệ thống treo	
-	Hệ thống treo trước	Phụ thuộc, nhíp dọc có ống giảm chấn thủy lực
-	Hệ thống treo sau	Phụ thuộc, nhíp dọc
8	Bánh xe	
-	Ký hiệu lốp xe	395/80R20
-	Số lượng bánh xe (có sãm, yếm), bao gồm bánh xe dự phòng (bộ)	5
-	Kiểm soát áp suất lốp và hệ thống bơm lốp	Có
-	Kiểu lốp	Lốp đa dụng di chuyển được trên nhiều địa hình
9	Hệ thống phanh	
-	Phanh chính	Tang trống, dẫn động khí nén. Có điều hoà lực phanh
-	Phanh dừng (đỗ)	Tang trống, cơ cấu phanh lốc kê cầu sau
-	Phanh hỗ trợ	Phanh động cơ điều khiển bằng khí nén
10	Hệ thống lái	

TT	Danh mục thông số	Tiêu chuẩn kỹ thuật
-	Kiểu	Cơ khí, có trợ lực thuỷ lực
-	Bố trí tay lái	Bên trái
IV	HỆ THỐNG ĐIỆN	
1	Ắc quy	2 x 12V, 190Ah
2	Điện áp thân xe (V)	24
3	Đầu chò kết nối hệ thống điện và khí nén romoóc phía sau	Có
V	HỆ THỐNG TỜI	
1	Chiều dài cáp kéo, không nhỏ hơn (m)	80
2	Đường kính cáp tời, không nhỏ hơn (mm)	14,5
3	Lực kéo max, không nhỏ hơn (N)	90 000
VI	CA BIN, THÙNG XE	
1	Bố trí cabin	Bên trên động cơ
2	Vật liệu cabin	Kim loại
3	Số lượng chỗ ngồi cả người lái (chỗ)	3
4	Giường nằm trên cabin	Có
5	Điều hoà nhiệt độ	Có
6	Thùng xe	Kim loại, sàn thùng bằng kim loại, có mui bạt
7	Ghế ngồi trên thùng xe (số hàng ghế/ số chỗ mỗi hàng)	2/12
VI	MÀU SƠN	Xanh khaki
VII	TÍNH NĂNG VẬN HÀNH	
1	Tốc độ tối đa, không nhỏ hơn (km/h)	95
2	Tầm hoạt động tối đa không cần tiếp nhiên liệu, không nhỏ hơn (km)	1 700
3	Khả năng vượt dốc tối đa, không nhỏ hơn (%/độ)	60/31
4	Góc vượt trước, không nhỏ hơn (độ)	31
5	Góc thoát sau, không nhỏ hơn (độ)	30
6	Khả năng vượt hào rộng, không nhỏ hơn (m)	0,6
7	Khả năng vượt vách đứng, không nhỏ hơn (m)	0,55
8	Chiều sâu lội nước, không nhỏ hơn (m)	1,75

b) Đối với hàng hoá là bộ linh kiện lắp ráp xe ô tô vận tải loại 2

b.1. Danh mục và tiêu chuẩn kỹ thuật của 01 bộ linh kiện:

Bảng b1

T T	Danh mục bộ linh kiện	ĐVT	SL	Tiêu chuẩn kỹ thuật
1	Cụm động cơ	Bộ	1	
-	Loại			4 kỳ, Diesel, có turbo, làm mát khí nạp
-	Kiểu bố trí và số lượng xy lanh			V-8
-	Dung tích xy lanh,	lít		11,76 ± 1%
-	Đường kính xy lanh/ hành trình pittong	mm		120×130
-	Tỉ số nén			16,8 ± 0,4
-	Công suất tối đa, không nhỏ hơn	kW (hp)		221 (300)
-	Tốc độ vòng quay lớn nhất của động cơ, không nhỏ hơn	vòng/ phút		2200
-	Momen xoắn tối đa, không nhỏ hơn	Nm (kgf.m)		1177 (120)
2	Ly hợp	Bộ	1	Ma sát khô
3	Hộp số chính	Bộ	1	Cơ khí, 9 số tiến + 1 số lùi
-	Tỷ số truyền:			* Số tiến: - Số chậm: 9,48 - Số nhanh: + 1/6,58; + 2/4,68; + 3/3,48; + 4/2,62; + 5/1,89; + 6/1,35; + 7/1,00; + 8/0,75; * Số lùi: 8,97
4	Hộp số phụ (hộp phân phối)	Bộ	1	Cơ khí, 2 cấp dẫn động điện-khí nén
-	Tỷ số truyền khi gài số chậm			1,662
-	Tỷ số truyền khi gài số nhanh			0,917
5	Cầu xe	Bộ		
-	Khoá vi sai giữa các cầu			Có khoá vi sai giữa cầu trước và cụm cầu sau
-	Khoá vi sai trên một cầu			Có khoá vi sai trên cầu giữa và cầu sau
6	Hệ thống treo			

T T	Danh mục bộ linh kiện	ĐVT	SL	Tiêu chuẩn kỹ thuật
	Hệ thống treo trước	Bộ	1	Phụ thuộc, nhíp dọc, có ống giảm chấn thủy lực
	Hệ thống treo sau	Bộ	1	Phụ thuộc, nhíp dọc
7	Hệ thống phanh			
	Phanh chính	Bộ	1	Tang trống, dẫn động khí nén. Có điều hoà lực phanh
	Phanh dừng (đỗ)	Bộ	1	Tang trống, cơ cấu phanh lốc kê, cầu giữa và cầu sau
	Phanh 보조 trợ	Bộ	1	Phanh động cơ điều khiển bằng khí nén
8	Hệ thống điện			
	Bộ dây điện+Phụ kiện	Bộ	1	Đảm bảo đủ cho 1 xe hoàn thiện
9	Ca bin			Ca bin tương đương kiểu dạng ca bin xe Kamaz-43119 do Hãng Kamaz của Nga sản xuất
-	Số lượng chỗ ngồi cả người lái (chỗ)	Chỗ	3	Đảm bảo đồng bộ với ca bin
-	Giường nằm trên cabin	Giường	1	Đảm bảo đồng bộ với ca bin
10	Bánh xe			
-	Ký hiệu lốp xe			425/85 R21
-	Số lượng bánh xe (có sãm, yếm), bao gồm bánh xe dự phòng (bộ)	Bộ	7	Đồng bộ cả la zăng
-	Kiểu lốp			Lốp đa dụng di chuyển được trên nhiều địa hình
11	Khung xe	Cái	1	Khung xe kiểu dạng tương đương khung xe Kamaz-43119 do Hãng Kamaz của Nga sản xuất
12	Thùng xe			Kim loại, sàn thùng bằng gỗ, có mui bạt
	Ghế ngồi trên thùng xe (số hàng ghế/số chỗ mỗi hàng)		2/12	Ghế băng chạy dọc theo thùng xe (gấp được ráp dọc thành thùng)

T T	Danh mục bộ linh kiện	ĐVT	SL	Tiêu chuẩn kỹ thuật
13	Các cụm linh kiện khác và phụ kiện đồng bộ để lắp ráp hoàn chỉnh 1 xe	Bộ	01	Đồng bộ với các cụm, hệ thống để lắp ráp hoàn chỉnh 01 xe
14	Khung mui + bạt	Bộ	1	Đồng bộ, phù hợp với kích thước thùng xe
15	Tời xe	Bộ	01	Đủ bộ
-	Chiều dài cáp kéo, không nhỏ hơn	m		80
-	Đường kính cáp tời, không nhỏ hơn	mm		14,5
16	Ắc quy	cái	02	Loại 12V, 190Ah

(Các cụm, hệ thống, chi tiết của bộ linh kiện phải đảm bảo lắp đặt được trên khung xe nêu tại Mục 11 của bảng này thành xe ô tô hoàn chỉnh).

b.2. Thông số kỹ thuật xe ô tô sau khi lắp ráp hoàn chỉnh

Bảng b2

TT	Danh mục thông số	Tiêu chuẩn kỹ thuật
I	KÍCH THƯỚC VÀ TRỌNG LƯỢNG	
1	Kích thước tổng thể (D x R x C) (mm)	$(8\,490 \pm 40) \times (2\,550 \pm 30) \times (3\,445 \pm 40)$
2	Chiều dài cơ sở (mm)	$(3\,690 \pm 40) + (1\,320 \pm 40)$
3	Khoảng sáng gầm xe (mm)	$385 \pm 5\%$
4	Bán kính quay vòng nhỏ nhất (m)	$11,5 \pm 1\%$
5	Khối lượng xe không tải (kg)	$10\,875 \pm 300$
6	Tải trọng, không nhỏ hơn (kg)	10 675
7	Khối lượng xe toàn tải (kg)	$21\,550 \pm 300$
8	Khối lượng rơ moóc kéo, không nhỏ hơn (kg)	12 000
II	ĐỘNG CƠ	
1	Kiểu động cơ	4 kỳ, Diesel, tăng áp, V-8
2	Tiêu chuẩn khí thải	Euro-2
3	Dung tích xy lanh (lít)	$11,76 \pm 1\%$
4	Công suất tối đa, không nhỏ hơn (kw/Hp)	221/300
5	Momen xoắn cực đại, không nhỏ hơn (Nm/kgf.m)	1177/120
6	Thùng nhiên liệu, tổng dung tích (số thùng/lít)	2/(210+350)
III	HỆ THỐNG TRUYỀN ĐỘNG, TREO, LÁI, PHANH	
1	Công thức bánh xe	6 x 6

TT	Danh mục thông số	Tiêu chuẩn kỹ thuật
2	Ly hợp	Ma sát khô, dẫn động thủy lực, có trợ lực khí nén
3	Hộp số chính	Cơ khí, 9 số tiến+1 số lùi
4	Hộp phân phối	Cơ khí, 2 cấp dẫn động điện-khí nén
5	Khoá vi sai giữa các cầu	Có khoá vi sai giữa cầu trước và cụm cầu sau
6	Khoá vi sai trên một cầu	Có khoá vi sai trên cầu giữa và cầu sau
7	Hệ thống treo	
-	Hệ thống treo trước	Phụ thuộc, nhíp dọc, có ống giảm chấn thủy lực
-	Hệ thống treo sau	Phụ thuộc, nhíp dọc
8	Bánh xe	
-	Ký hiệu lốp xe	425/85 R21
-	Số lượng bánh xe (có săm, yếm), bao gồm bánh xe dự phòng (bộ)	7
-	Kiểm soát áp suất lốp	Có
-	Kiểu lốp	Lốp đa dụng di chuyển được trên nhiều địa hình
9	Hệ thống phanh	
-	Phanh chính	Tang trống, dẫn động khí nén. Có điều hoà lực phanh
-	Phanh dừng	Tang trống, cơ cấu phanh lóc kê cầu giữa và cầu sau
-	Phanh 보조 trợ	Phanh động cơ, điều khiển bằng khí nén
-	Hệ thống hỗ trợ chống bó cứng phanh (ABS)	Có
10	Hệ thống lái	
-	Kiểu	Cơ khí, có trợ lực thủy lực
-	Bố trí tay lái	Bên trái
IV	HỆ THỐNG ĐIỆN	
1	Ắc quy	2 x 12V, 190Ah
2	Điện áp thân xe (V)	24
3	Đầu chờ kết nối hệ thống điện và khí nén rơmoóc phía sau	Có
V	HỆ THỐNG TỜI	
1	Chiều dài cáp kéo lớn nhất, không nhỏ hơn (m)	80

TT	Danh mục thông số	Tiêu chuẩn kỹ thuật
2	Đường kính cáp tời, không nhỏ hơn (mm)	14,5
3	Lực kéo max, không nhỏ hơn (N)	90000
VI	CA BIN, THÙNG XE	
1	Bố trí cabin	Bên trên động cơ
2	Vật liệu cabin	Kim loại
3	Số lượng chỗ ngồi cả người lái (chỗ)	3
4	Giường nằm trên cabin	Có
5	Điều hoà nhiệt độ	Có
6	Thùng xe	Kim loại, sàn thùng bằng gỗ, có mui bạt
7	Ghế ngồi trên thùng xe (số hàng ghế/ số chỗ mỗi hàng)	2/12
VII	MÀU SƠN	Xanh khaki
VIII	TÍNH NĂNG VẬN HÀNH	
1	Tốc độ tối đa, không nhỏ hơn (km/h)	90
2	Tầm hoạt động tối đa không cần tiếp nhiên liệu, không nhỏ hơn (km)	1 750
3	Khả năng vượt dốc tối đa, không nhỏ hơn (%/độ)	60/31
4	Góc vượt trước, không nhỏ hơn (độ)	33
5	Góc thoát sau, không nhỏ hơn (độ)	30
6	Khả năng vượt hào rộng, không nhỏ hơn (m)	0,6
7	Khả năng vượt vách đứng, không nhỏ hơn (m)	0,55
8	Chiều sâu lội nước, không nhỏ hơn (m)	1,75

Mục 2. Bản vẽ: Không có bản vẽ

Mục 3. Kiểm tra và thử nghiệm

Nhà thầu phải có cam kết đáp ứng nội dung sau:

1. Kiểm tra và thử nghiệm phục vụ công tác nghiệm thu

1.1. Yêu cầu chung kiểm tra, thử nghiệm phục vụ công tác nghiệm thu

- Hàng hóa sau khi lắp ráp hoàn chỉnh phải được kiểm tra, thử nghiệm theo quy trình kiểm tra, thử nghiệm của nhà sản xuất, tiêu chuẩn về nghiệm thu tương ứng của Bộ Quốc phòng.

- Các kiểm tra và thử nghiệm gồm:

- + Kiểm tra bộ linh kiện trước khi lắp ráp;
- + Kiểm tra các công đoạn trong quá trình lắp ráp;
- + Kiểm tra xe ô tô sau khi lắp ráp hoàn thiện từ bộ linh kiện.
- + Kiểm tra vận hành xe ô tô trên đường hỗn hợp và bãi thử nghiệm .

- + Và các kiểm tra thử nghiệm khác theo quy định của nhà sản xuất.
- Số lượng, trình tự, quy trình kiểm tra, thử nghiệm đối với hàng hóa, thiết bị phải được thực hiện đầy đủ theo quy định của chủ đầu tư và các quy định của nhà sản xuất.
- Nếu hàng hóa không đạt yêu cầu như trong E-HSMT đã yêu cầu thì Chủ đầu tư có quyền yêu cầu Nhà thầu phải có biện pháp khắc phục hoặc thay thế hàng hóa khác đảm bảo đáp ứng yêu cầu của E-HSMT trong khoảng thời gian không quá 15 ngày. Nếu vẫn không đáp ứng được yêu cầu thì Chủ đầu tư có quyền từ chối không nghiệm thu hàng hóa đó và Nhà thầu phải hoàn toàn chịu trách nhiệm về những thiệt hại do bên mình gây ra.

1.2. Cách thức kiểm tra, thử nghiệm

- Kiểm tra chủng loại, số lượng, phụ kiện đồng bộ kèm theo, nhãn, nguồn gốc xuất xứ, catalogue hàng hóa theo quy định tại HSMT.
- Kiểm tra, thử nghiệm về tính năng, thông số kỹ thuật:
 - + Theo quy định của nhà sản xuất hoặc theo quy trình của chủ đầu tư.
 - + Trường hợp phát hiện hàng hóa không đúng chất lượng, Chủ đầu tư có quyền không nghiệm thu và nhà thầu phải thực hiện việc thay thế chậm nhất trong vòng 05 ngày làm việc đồng thời nhà thầu phải chịu mọi phí tổn cho việc thay thế, sửa chữa các sai sót phát sinh.
- Kiểm tra tài liệu kèm theo để chứng minh tính hợp lệ của hàng hóa gồm:
 - + Hóa đơn bán hàng theo đúng quy định của Bộ Tài chính;
 - + Đối với hàng hóa nhập khẩu: Giấy chứng nhận nguồn gốc xuất xứ hàng hóa (C/O) và hồ sơ nhập khẩu (Tờ khai thông quan, hóa đơn vận chuyển, hóa đơn thương mại – Invoice,..);
 - + Giấy chứng nhận chất lượng hàng hóa (C/Q) của nhà sản xuất hoặc đại diện Hãng sản xuất tại Việt Nam (nếu có đại diện Hãng sản xuất tại Việt Nam);
 - + Phiếu bảo hành hàng hóa hoặc các thông tin Chủ đầu tư có thể tra cứu trực tuyến cấu hình và thời hạn bảo hành trên Website của hãng sản xuất (nếu có);
 - + Tài liệu hướng dẫn sử dụng và bảo trì (nếu có).

2. Giám định chất lượng: Toàn bộ hàng hóa phải được giám định chất lượng theo quy trình quy định của Chủ đầu tư.

